

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Date: 2022.07.22
17:48:15 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 236./FPT-FMC

No. 236./FPT-FMC

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Hanoi, July 22nd 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần FPT/ FPT Corporation

- Mã chứng khoán / Stock code: FPT/ FPT

- Địa chỉ/Address: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com.vn website: <https://fpt.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 / Separate Financial Statements for 2nd Quarter of 2022 and Consolidated Financial Statements for 2nd Quarter of 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/07/2022 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nhadautu/thong-tin-cong-bo/> This information was published on the company's website on 22/07/2022, as in the link <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 / *Separate Financial Statements for 2nd Quarter of 2022 and Consolidated Financial Statements for 2nd Quarter of 2022*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

QUÝ II NĂM 2022

Hà Nội, tháng 7 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.159.706.261.306	35.118.372.900.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.219.950.154.605	5.417.845.293.242
1. Tiền	111		3.951.871.648.590	3.447.377.491.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.268.078.506.015	1.970.467.802.105
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	21.520.473.393.082	20.730.720.735.456
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.520.473.393.082	20.730.720.735.456
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.494.546.042.667	6.882.182.894.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.459.915.737.898	6.211.956.510.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		318.135.753.389	400.707.131.836
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		182.114.045.415	168.939.964.952
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		230.514.320.000	34.762.220.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	875.154.679.446	595.813.030.192
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(571.288.493.481)	(529.995.962.239)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.207.460.290.255	1.507.342.901.619
1. Hàng tồn kho	141		2.307.220.887.489	1.623.315.328.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.760.597.234)	(115.972.426.935)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717.276.380.697	580.281.075.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		397.223.198.101	290.950.472.969
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		299.774.201.931	256.817.647.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	20.278.980.665	32.512.955.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.135.844.889.011	18.579.567.995.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.183.560.180	167.244.119.883
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.505.789.237	2.268.758.773
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	228.050.253.580	219.704.534.928
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(52.372.482.637)	(54.729.173.818)
II. Tài sản cố định	220		10.634.895.059.784	10.398.837.546.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.515.909.907.091	9.260.934.699.063
- Nguyên giá	222		17.040.369.238.508	16.080.827.716.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.524.459.331.417)	(6.819.893.017.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		32.931.396.849	4.842.789.874
- Nguyên giá	225		51.051.242.343	8.002.891.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.119.845.494)	(3.160.101.733)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.086.053.755.844	1.133.060.057.847
- Nguyên giá	228		2.239.012.640.597	2.249.106.647.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.152.958.884.753)	(1.116.046.589.164)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.398.360.432.350	1.290.598.745.684
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.398.360.432.350	1.290.598.745.684
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.130.048.656.694	3.101.993.693.319
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.010.791.791.855	2.018.005.439.382
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	1.997.596.608.810	1.931.006.629.408
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(881.583.375.471)	(847.218.375.471)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.243.631.500	200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.795.357.180.003	3.620.893.889.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.125.055.583.509	2.972.696.947.589
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		233.097.944.607	182.211.531.443
3. Lợi thế thương mại	269		437.203.651.887	465.985.410.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.295.551.150.317	53.697.940.895.875

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.883.878.002.931	32.279.955.665.838
I. Nợ ngắn hạn	310		30.416.062.290.246	29.761.106.035.257
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.490.789.349.091	2.865.815.039.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		692.341.801.749	710.658.541.296
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	657.180.955.849	517.652.708.809
4. Phải trả người lao động	314		2.315.930.149.434	2.926.228.655.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	958.081.075.235	829.126.223.397
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		78.305.548.917	89.224.688.468
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2.189.183.093.048	2.530.369.295.558
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	694.418.338.558	555.467.321.694
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	19.720.103.859.650	17.799.441.187.777
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		114.340.944.900	112.413.880.560
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		505.387.173.815	824.708.492.832
II. Nợ dài hạn	330		2.467.815.712.685	2.518.849.630.581
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	146.806.184.152	94.843.849.565
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	33.871.581.150	34.908.209.574
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.142.433.707.043	2.296.308.493.046
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		139.922.402.269	87.366.215.294
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.589.741.788	5.230.766.819
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.411.673.147.386	21.417.985.230.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	23.408.923.147.386	21.415.235.230.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.713.213.411	49.713.213.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.178.174.776.366	1.178.174.776.366
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(823.760.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(26.957.064.643)	(22.561.932.248)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		703.060.297.129	570.491.625.643
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.595.216.750.785	7.000.480.585.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		4.104.252.874.199	3.967.085.558.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.490.963.876.586	3.033.395.026.256
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.852.246.361.314	3.477.041.138.837
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.295.551.150.317	53.697.940.895.875

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Người lập



Hoàng Hoài Nam

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.096.707.659.064	8.625.504.443.301	19.828.540.079.664	16.231.179.121.836
2 Các khoản giảm trừ	02		647.568.105	(16.202.841.520)	2.226.144.314	3.144.167.061
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	10.096.060.090.959	8.641.707.284.821	19.826.313.935.350	16.228.034.954.775
4 Giá vốn hàng bán	11	25	6.080.957.072.181	5.201.526.141.916	11.857.889.624.019	9.893.326.857.202
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.015.103.018.778	3.440.181.142.905	7.968.424.311.331	6.334.708.097.573
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	506.153.596.903	240.540.286.743	921.939.898.806	565.980.710.022
7 Chi phí tài chính	22	27	336.841.342.149	361.830.175.777	604.413.867.581	502.967.169.131
Trong đó: chi phí lãi vay	23		176.780.202.334	124.530.447.801	322.599.943.497	224.347.661.405
8 Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		86.152.785.186	149.843.474.585	294.983.027.387	264.929.093.949
9 Chi phí bán hàng	25		1.016.359.820.282	829.919.009.383	2.023.452.317.428	1.682.033.930.711
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.418.038.122.633	1.115.156.026.481	2.948.610.357.625	2.076.919.617.375
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.836.170.115.803	1.523.659.692.592	3.608.870.694.890	2.903.697.184.327
12 Thu nhập khác	31		39.323.957.365	20.800.020.852	71.087.057.118	44.050.490.121
13 Chi phí khác	32		17.649.446.736	4.995.194.970	43.065.278.896	11.531.944.637
14 Lợi nhuận khác	40		21.674.510.629	15.804.825.882	28.021.778.222	32.518.545.484
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.857.844.626.432	1.539.464.518.474	3.636.892.473.112	2.936.215.729.811
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		284.120.033.909	276.489.905.177	548.271.369.765	501.016.225.633
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.150.301.089	3.308.163.405	(11.511.302.561)	24.830.430.782
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.561.574.291.434	1.259.666.449.892	3.100.132.405.908	2.410.369.073.396
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		1.250.820.478.811	1.000.031.075.983	2.489.699.903.797	1.906.173.757.166
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		310.753.812.623	259.635.373.909	610.432.502.111	504.195.316.230
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.145	920	2.279	1.753
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.145	920	2.279	1.753

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021		Tăng giảm		Tăng giảm	
	Quý II	Quý II	Quý II	Quý II	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	10.096.060	8.641.707	1.454.353	16,8%	19.826.314	16.228.035	3.598.279	22,2%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.857.845	1.539.465	318.380	20,7%	3.636.892	2.936.216	700.677	23,9%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.561.574	1.259.666	301.908	24,0%	3.100.132	2.410.369	689.763	28,6%

Trong 6 tháng đầu năm 2022, FPT vẫn tiếp tục đạt kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng trong quý II năm 2022. Doanh thu hợp nhất và LNTT lũy kế lần lượt đạt 19.826 tỷ đồng và 3.637 tỷ đồng, tăng 22,2% và 23,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Tăng trưởng trong năm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng trưởng của Khối công nghệ và Khối viễn thông:

- **Khối công nghệ:**

Khối Công nghệ doanh thu đạt 11.252 tỷ đồng, tăng 23,7% và LNTT đạt 1.625 tỷ đồng, tăng 24,4%, chiếm tỷ trọng lần lượt là 57% và 45% doanh thu và LNTT của Tập đoàn. Trong đó, Dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài đem về doanh thu 8.622 tỷ đồng, tăng 29%, và LNTT 1.362 tỷ đồng, tăng 28,4%, chiếm tỷ trọng lần lượt 43% và 38% doanh thu và LNTT của Tập đoàn.

- **Khối viễn thông:**

Khối viễn thông doanh thu đạt 7.077 tỷ đồng, tăng 15,5% và LNTT đạt 1.445 tỷ đồng, tăng 20,8%, chiếm tỷ trọng 36% doanh thu và 40% LNTT của Tập đoàn. Trong đó dịch vụ viễn thông đem về doanh thu 6.727 tỷ đồng, tăng 15% và LNTT 1.288 tỷ đồng, tăng 20,6%, chiếm tỷ trọng lần lượt 34% và 35% doanh thu và LNTT của Tập đoàn.

Người lập



Hoàng Hoài Nam

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.636.892.473.112	2.936.215.729.811
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	877.991.774.155	773.073.482.350
Các khoản dự phòng	03	61.234.367.969	219.794.762.104
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(103.229.080.046)	(56.801.784.121)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(986.280.784.337)	(712.590.707.554)
Chi phí lãi vay	06	322.599.943.497	224.347.661.405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.809.208.694.350	3.384.039.143.995
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(238.474.046.382)	(347.038.076.621)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(683.905.558.935)	(570.904.935.672)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.420.740.507.405)	(120.752.907.537)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(258.631.361.052)	(169.675.616.459)
Tiền lãi vay đã trả	14	(294.045.896.790)	(199.375.991.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(397.291.069.059)	(408.154.907.811)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(319.321.319.016)	(248.744.432.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.798.935.711	1.319.392.275.807
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.196.411.137.397)	(1.422.856.669.438)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.739.568.111	1.435.439.656
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.174.137.867.279)	(14.359.311.021.080)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.151.987.447.689	11.028.696.617.740
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(149.485.865.995)	(284.703.099.126)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	925.370.014.930	634.026.966.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.437.937.839.941)	(4.402.711.765.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	69.847.089.274	58.471.404.675
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.066.430.631.753	15.449.039.994.042
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.153.509.155.183)	(10.931.762.420.767)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.821.280.719)	(440.893.507)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(947.213.964.745)	(1.160.401.306.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.032.733.320.380	3.414.906.777.568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(208.405.583.850)	331.587.287.996
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.417.845.293.242	4.686.191.374.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.510.445.213	(38.897.324.813)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.219.950.154.605	4.978.881.337.221

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Người lập



Hoàng Hoài Nam

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 53 ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 10.970.265.720.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 39.344 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.180 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp phần mềm đóng gói và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center, dịch vụ điện toán đám mây (cloud), dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá ..., v.v.; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần FPT có 8 công ty con trực tiếp như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH FPT Digital.

và 2 công ty liên kết trực tiếp:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2022 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	4 – 7
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản khác	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, tên thương mại và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)
Báo cáo bộ phận

Kỳ này	Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
		Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học		
		6.726.563	350.102	8.622.087	2.732.417	2.087.072	19.826.314
	Doanh thu theo bộ phận					(691.927)	
	Chi phí theo bộ phận (i)						
	Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(5.566.668)	(208.290)	(7.331.545)	(2.555.338)	(1.864.123)	(16.829.952)
	Trong đó:						
	- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(563.146)	(2.274)	(181.961)	(24.370)	(118.426)	(877.992)
	- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(750.186)	(886)	(155.150)	(22.110)	(78.378)	(1.003.532)
	Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	(212)	-	295.195	294.983
	Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	1.159.895	141.812	1.290.330	177.079	518.144	3.291.345
	Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.288.251	157.002	1.366.870	225.491	2.488.372	3.636.892
	Tài sản bộ phận tại ngày 30/6/2022	23.193.456	847.655	15.192.474	5.358.445	18.023.745	56.295.551
	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/6/2022	16.727.507	221.732	9.760.819	3.739.956	8.118.136	32.883.878
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2022	1.471.446	1.511	696.639	153.515	442.596	2.765.708

(ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận “Đầu tư, giáo dục và khác”, Kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 1.970 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kỳ trước	Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
		Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học		
		Đơn vị: triệu đồng					
	Doanh thu theo bộ phận	5.847.282	278.852	6.682.940	2.463.728	1.390.937	16.228.035
	Chi phí theo bộ phận						
	Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(4.853.017)	(160.017)	(5.722.813)	(2.279.391)	(1.090.979)	(13.652.280)
	Trong đó:						
	- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(552.545)	(1.113)	(145.230)	(15.387)	(60.978)	(773.073)
	- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(569.764)	(1.661)	(24.082)	(16.063)	(54.895)	(666.465)
	Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	(764)	-	265.693	264.929
	Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	994.265	118.835	959.363	184.337	565.651	2.840.684
	Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.068.593	128.263	1.060.622	219.465	2.212.486	2.936.216
	Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2021	20.760.478	959.382	13.896.347	6.198.419	18.222.145	53.697.941
	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2021	15.189.709	318.000	9.407.767	4.798.383	8.301.503	32.279.956
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2021	1.110.392	393	252.629	78.304	633.470	2.073.806

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.439.542.863	2.025.384.010
Tiền gửi ngân hàng	3.927.320.299.991	3.444.095.452.027
Tiền đang chuyển	22.111.805.736	1.256.655.100
Các khoản tương đương tiền (i)	1.268.078.506.015	1.970.467.802.105
	5.219.950.154.605	5.417.845.293.242

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	21.543.224.630.566	21.520.473.393.082	20.753.471.972.940	20.730.720.735.456
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.507.949.578.790	21.507.949.578.790	20.718.196.921.164	20.718.196.921.164
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	12.523.814.292	35.275.051.776	12.523.814.292
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác	1.997.596.608.810	1.116.013.233.339	1.931.006.629.408	1.083.788.253.937
- Các khoản khác	1.997.596.608.810	1.116.013.233.339	1.931.006.629.408	1.083.788.253.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30/6/2022, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	182.678.352.381	131.225.408.551
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	452.781.832.663	268.747.933.397
Phải thu khác	239.694.494.402	195.839.688.244
	875.154.679.446	595.813.030.192
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	175.390.463.743	164.662.588.694
Phải thu khác	52.659.789.837	55.041.946.234
	228.050.253.580	219.704.534.928

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30/6/2022, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	74.116.937.040	-	109.421.041.951	-
Nguyên liệu, vật liệu	897.330.715.258	(38.395.311.241)	518.505.745.054	(54.607.140.942)
Công cụ, dụng cụ	60.234.745.020	-	40.883.616.224	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	693.116.718.374	(32.143.439.918)	644.828.418.459	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	647.380.414	-	541.845.964	-
Hàng hoá	581.774.391.383	(29.221.846.075)	309.134.660.902	(29.221.846.075)
	2.307.220.887.489	(99.760.597.234)	1.623.315.328.554	(115.972.426.935)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	5.056.767.041.233	10.276.836.752.473	87.170.848.059	569.828.124.850	90.224.949.553	16.080.827.716.168
Tăng do mua sắm	57.536.907.071	628.994.959.951	5.414.870.430	36.163.537.656	997.715.213	729.107.990.321
Tăng do XDCB hoàn thành	266.873.490.834	87.992.583.674	-	-	-	354.866.074.508
Thanh lý, nhượng bán	(10.185.998.445)	(31.126.358.437)	(1.020.975.818)	(3.059.523.975)	(1.170.711.000)	(46.563.567.675)
Tăng/(Giảm) khác (*)	(20.401.925.494)	(48.967.057.555)	329.278.808	(9.017.820.946)	188.550.373	(77.868.974.814)
Tại ngày 30/6/2022	5.350.589.515.199	10.913.730.880.106	91.894.021.479	593.914.317.585	90.240.504.139	17.040.369.238.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	720.439.970.576	5.578.521.800.370	53.808.026.386	445.838.389.141	21.284.830.632	6.819.893.017.105
Khấu hao trong kỳ	123.044.727.268	610.102.842.569	5.203.517.047	25.660.829.104	4.068.188.548	768.080.104.536
Thanh lý, nhượng bán	(4.950.563.094)	(14.314.017.459)	(1.020.975.818)	(2.559.744.154)	(491.388.660)	(23.336.689.185)
Tăng/(Giảm) khác (*)	(763.139.192)	(34.250.630.330)	(246.341.614)	(4.952.309.332)	35.319.429	(40.177.101.039)
Tại ngày 30/6/2022	837.770.995.558	6.140.059.995.150	57.744.226.001	463.987.164.759	24.896.949.949	7.524.459.331.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	4.336.327.070.657	4.698.314.952.103	33.362.821.673	123.989.735.709	68.940.118.921	9.260.934.699.063
Tại ngày 30/6/2022	4.512.818.519.641	4.773.670.884.956	34.149.795.478	129.927.152.826	65.343.554.190	9.515.909.907.091

(*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này do vậy Tập đoàn đã phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- FPT Complex GD2	1.577.952.763	258.412.259.377
- Trung tâm dữ liệu Quận 9	168.671.248.890	155.530.187.879
- F-Ville 3	175.727.102.250	133.012.849.866
- Đại học FPT tại Đà Nẵng	72.496.062.198	73.936.507.593
- Đại học FPT tại Quy Nhơn	57.390.132.687	99.356.380.599
- Các công trình khác	922.497.933.562	570.350.560.370
	1.398.360.432.350	1.290.598.745.684

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,66% phần vốn (31 tháng 12 năm 2021: 45,65%) và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2021: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.018.005.439.382	1.980.817.143.237
Góp thêm vốn vào công ty liên kết	113.561.750.000	-
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	294.983.027.387	686.864.681.119
Cổ tức nhận được	(419.457.561.507)	(247.110.500.700)
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(421.951.853.613)
Tăng/(giảm) khác	3.699.136.593	19.385.969.339
Số dư cuối kỳ	2.010.791.791.855	2.018.005.439.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con của Tập đoàn được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	25,00%	25,00%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 30/6/2022, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		30/6/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	211.729.121.066	1.955.532.294.697	1.952.786.818.211	214.474.597.552
- Thuế GTGT đầu ra	211.719.296.971	1.801.024.717.936	1.798.622.707.150	214.121.307.757
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.824.095	154.507.576.761	154.164.111.061	353.289.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.230.292.386	548.271.369.765	397.291.069.059	322.210.593.092
Các loại thuế khác	102.180.339.926	845.821.867.826	847.785.423.212	100.216.784.540
- Thuế thu nhập cá nhân	95.074.448.101	711.313.494.059	722.933.846.538	83.454.095.622
- Thuế khác và các khoản phải nộp khác	7.105.891.825	134.508.373.767	124.851.576.674	16.762.688.918
	485.139.753.378	3.349.625.532.288	3.197.863.310.482	636.901.975.184
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	32.512.955.431			20.278.980.665
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	517.652.708.809			657.180.955.849
			30/6/2022	31/12/2021
			VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng			5.515.064.559	5.429.151.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.733.381.527	22.034.484.010
Thuế thu nhập cá nhân			683.037.526	117.040.768
Thuế khác			6.347.497.053	4.932.279.559
			20.278.980.665	32.512.955.431
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng			219.989.662.111	217.158.272.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp			329.943.974.619	193.264.776.396
Thuế thu nhập cá nhân			84.137.133.148	95.191.488.869
Thuế khác và các khoản phải nộp khác			23.110.185.971	12.038.171.384
			657.180.955.849	517.652.708.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	342.225.431.260	373.922.432.375
Lãi tiền vay phải trả	164.871.466.458	136.502.079.832
Các khoản khác	450.984.177.517	318.701.711.190
	958.081.075.235	829.126.223.397

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.422.835.783.266	1.377.808.677.041
Học phí nhận trước	595.113.976.928	974.465.066.009
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	171.233.332.854	178.095.552.508
	2.189.183.093.048	2.530.369.295.558
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	43.375.939.226	7.633.889.103
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	103.430.244.926	87.209.960.462
	146.806.184.152	94.843.849.565

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	84.693.390.931	82.995.929.719
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.220.100.571	85.026.865.617
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.476.528.339	112.170.802.413
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	192.067.246.306	12.806.984.031
Phải trả khác	286.961.072.411	262.466.739.914
	694.418.338.558	555.467.321.694
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.914.842.547	26.811.367.303
Phải trả khác	7.956.738.603	8.096.842.271
	33.871.581.150	34.908.209.574

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	17.381.426.776.367	17.381.426.776.367	18.985.384.169.060	16.926.838.039.456	(74.094.489.425)	19.365.878.416.546
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	418.014.411.410	418.014.411.410	189.782.413.795	229.492.396.446	(24.078.985.655)	354.225.443.104
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	416.624.371.951	416.624.371.951	175.884.790.871	226.671.115.727	(23.899.166.720)	341.938.880.375
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.390.039.459	1.390.039.459	13.897.622.924	2.821.280.719	(179.818.935)	12.286.562.729
	17.799.441.187.777	17.799.441.187.777	19.175.166.582.855	17.156.330.435.902	(98.173.475.080)	19.720.103.859.650

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

(ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2021			Phát sinh trong kỳ			30/6/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.708.918.206.498	2.708.918.206.498	48.652.500.000	226.671.115.727	(68.519.878.160)	2.462.379.712.611	2.462.379.712.611	2.462.379.712.611	2.462.379.712.611
Nợ dài hạn khác	5.404.697.958	5.404.697.958	32.393.962.693	2.821.280.719	(697.942.397)	34.279.437.536	34.279.437.536	34.279.437.536	34.279.437.536
	2.714.322.904.456	2.714.322.904.456	81.046.462.693	229.492.396.446	(69.217.820.557)	2.496.659.150.147	2.496.659.150.147	2.496.659.150.147	2.496.659.150.147

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

354.225.443.104
2.142.433.707.043

Vay dài hạn:

- Kỳ hạn không quá 3 năm
- Kỳ hạn 4 năm
- Kỳ hạn 5 năm
- Kỳ hạn trên 5 năm
Nợ thuế tài chính dài hạn

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
	2.462.379.712.611	2.708.918.206.498
	1.954.683.926.052	2.085.802.767.478
	236.688.387.013	-
	207.572.885.146	548.834.107.360
	63.434.514.400	74.281.331.660
	34.279.437.536	5.404.697.958
	2.496.659.150.147	2.714.322.904.456

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng
Số phải trả sau 12 tháng

354.225.443.104
2.142.433.707.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	341.938.880.375	416.624.371.951
Trong năm thứ hai	1.929.964.050.219	867.271.872.209
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	177.460.371.455	1.403.692.439.998
Sau năm năm	13.016.410.562	21.329.522.340
	2.462.379.712.611	2.708.918.206.498
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	341.938.880.375	416.624.371.951
Số phải trả sau 12 tháng	2.120.440.832.236	2.292.293.834.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	7.839.874.860.000	49.713.213.411	920.081.410.199	(823.760.000)	13.496.751.277	442.371.579.941	87.203.093.024	6.390.906.128.452	15.742.823.276.304
Phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	-	-	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.338.147.368.639	4.338.147.368.639
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(397.214.792.234)	(397.214.792.234)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	128.120.045.702	-	-	128.120.045.702
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.183.543.950.000	-	249.845.760.000	-	-	-	-	(1.433.389.710.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.696.584.151.000)	(1.696.584.151.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	8.247.606.167	-	(36.058.683.525)	-	-	(201.384.258.853)	(229.195.336.211)
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	(823.760.000)	(22.561.932.248)	570.491.625.643	87.203.093.024	7.000.480.585.004	17.938.194.091.200
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	-	823.760.000	-	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.490.963.876.586	2.490.963.876.586
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	132.568.671.486	-	(130.389.538.282)	2.179.133.204
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.828.306.580.000	-	-	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(914.195.914.000)	(914.195.914.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(4.395.132.395)	-	-	(23.335.678.523)	(27.730.810.918)
Số dư tại ngày 30/6/2022	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	-	(26.957.064.643)	703.060.297.129	87.203.093.024	6.595.216.750.785	19.556.676.786.072
Trong đó:									
Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	2.489.699.903.797	2.489.699.903.797
Lợi ích cổ đông không kiểm soát									
- Số dư tại ngày 01/01/2022	1.905.617.932.428	75.648.419.200	30.103.729.672	-	(658.356.225)	448.213.156.949	-	1.018.116.256.813	3.477.041.138.837
- Số dư tại ngày 30/6/2022	1.901.446.221.702	77.499.186.931	30.103.729.672	-	(241.614.437)	603.413.417.405	-	1.240.025.420.041	3.852.246.361.314
Tổng cộng									
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.981.134.422.428	125.361.632.611	1.208.278.506.038	(823.760.000)	(23.220.288.473)	1.018.704.782.592	87.203.093.024	8.018.596.841.817	21.415.235.230.037
Số dư tại ngày 30/6/2022	12.871.711.941.702	127.212.400.342	1.208.278.506.038	-	(27.198.679.080)	1.306.473.714.534	87.203.093.024	7.835.242.170.826	23.408.923.147.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	30/6/2022	31/12/2021
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.097.026.572	907.551.649
Cổ phiếu đã phát hành	1.097.026.572	907.551.649
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.551.649
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	15.836.905	12.990.216
Cổ phiếu quỹ	-	(82.376)
Cổ phiếu phổ thông	-	(82.376)
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	1.097.026.572	907.469.273
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.469.273
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	15.836.905	12.990.216

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.828.540.079.664	16.231.179.121.836
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.906.817.681.862	1.663.316.261.361
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.921.722.397.802	14.567.862.860.475
Các khoản giảm trừ	2.226.144.314	3.144.167.061
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.826.313.935.350	16.228.034.954.775

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.486.041.311.553	1.321.796.292.123
Giá vốn dịch vụ	10.388.060.142.167	8.560.140.988.926
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.211.829.701)	11.389.576.153
	11.857.889.624.019	9.893.326.857.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	688.611.806.720	441.243.327.798
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.993.546.120	119.261.006.962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.000.000.000
Doanh thu khác	1.334.545.966	476.375.262
	921.939.898.806	565.980.710.022

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	322.599.943.497	224.347.661.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá	243.888.500.258	65.907.736.406
Chi phí tài chính khác	37.925.423.826	212.711.771.320
	604.413.867.581	502.967.169.131

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 30 tháng 6 năm 2022 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.489.699.903.797	1.906.173.757.166
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.092.285.240	1.087.536.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.279	1.753

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 13/6/2022, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân gia quyền cho kỳ từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	904.706.081	2.107
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 13/6/2022	182.830.658	(354)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 30/6/2021 đã điều chỉnh	1.087.536.739	1.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	665.039.391.099	684.047.459.220
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	67.061.203.434	47.741.660.884
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	41.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	890.000.000.000	1.520.000.000.000
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	123.237.847.523	122.863.851.131
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.316.572.954	270.752.646

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 62 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 5.474.094.130 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

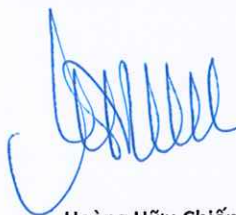
Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Người lập



Hoàng Hoài Nam

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương